14. Môn học tương đương, môn học thay thế[1]:

14.1 Môn học tương đương

STT	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ	Tên môn học mới	Mã Môn học	Số tín chỉ
1	Kinh tế nông nghiệp	ECON4302	3	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		3
2	Tài chính công ty	TC4313	3	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3
				Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4

14.2 Môn học thay thế

STT	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ	Tên môn học thay thế mới	Mã Môn học	Số tín chỉ
1	Toán Kinh tế 1	MATH1303	3	Toán cao cấp (C1)	MATH1301	3
2	Toán Kinh tế 2	MATH1305	3	Toán cao cấp (C2)	MATH1306	3
3	Luật đầu tư	BLAW3307	2	Luật Kinh tế	GLAW3201	3
4	Tiếng anh Kinh tế 1	GENG1501	5	Tiếng anh căn bản 1	GENG1401	4
5	Tiếng anh Kinh tế 2	GENG1502	5	Tiếng anh căn bản 2	GENG1402	4
6	Tiếng anh Kinh tế 3	GENG1503	5	Tiếng anh nâng cao 1	GENG1403	4
7	Tiếng anh Kinh tế 4	GENG1504	5	Tiếng anh nâng cao 2	GENG1404	4
8	Tiếng anh Kinh tế 5	GENG1505	5	Tiếng anh nâng cao 3	GENG2317	3
9	Tiếng anh Kinh tế 6	GENG1506	5	Tiếng anh nâng cao 4	GENG2318	3
10	Tiếng anh Kinh tế 7	GENG1507	5			

[1] Trích từ Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế từ khóa 2012 trở về sau ban hành theo Quyết định số 807/QĐ-ĐHM ký ngày 05/10/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Tp. HCM